

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN THANH HÙNG

**PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN
Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
Mã số: 62 62 01 15

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

HUẾ, NĂM 2017

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Huế, tại

Vào lúc: giờ ngày tháng năm 2017.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Trung tâm học liệu – Đại học Huế.

Thư viện trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

HUẾ - 2017

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền nông nghiệp Việt Nam đã được hình thành từ lâu đời với 2 ngành sản xuất chính là trồng trọt và chăn nuôi. Hai ngành này luôn gắn bó mật thiết với nhau, cùng thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình phát triển. Để có một nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại cần phát triển đồng thời cả 2 ngành cân đối và bền vững. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam, giá trị sản xuất sản phẩm chăn nuôi chiếm trên 24,6% . Đối với ngành chăn nuôi, chăn nuôi lợn chiếm tỷ trọng lớn nhất, trên 72,4% tổng sản lượng sản phẩm thịt [94].

Trong thời gian qua, ngành chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng luôn nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Cụ thể, trong chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 là: *“Phát triển ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa, từng bước đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu...”* [7], trong đó nhấn mạnh mục tiêu *“Phát triển nhanh quy mô đàn lợn ngoại theo hướng trang trại, công nghiệp ở nơi có điều kiện về đất đai, kiểm soát dịch bệnh và môi trường; duy trì ở quy mô nhất định hình thức chăn nuôi lợn lai, lợn đặc sản phù hợp với điều kiện chăn nuôi của nông hộ và của một số vùng”* [7]. Bên cạnh đó Đề án đổi mới chăn nuôi lợn giai đoạn 2007-2020 của Bộ NN&PTNT, mục tiêu chung được xác định là: *“Phát triển chăn nuôi lợn phù hợp với sự phát triển chăn nuôi các vật nuôi khác trong tổng thể các hoạt động chăn nuôi ở nước ta, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về thịt lợn trong nước và hướng tới xuất khẩu; nâng cao hiệu quả chăn nuôi cùng với năng suất, chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm; phát triển chăn nuôi lợn bền vững gắn với sự khai thác hợp lý các lợi thế vùng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội”* [8]. Đây là cơ sở pháp lý để Bộ NN&PTNT, các Bộ ngành, Hội, Hiệp hội nghề nghiệp liên quan, các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW có trách nhiệm tổ chức thực hiện, cụ thể hóa chiến lược, đề án cho ngành và địa phương mình.

Thừa Thiên Huế là địa phương có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển chăn nuôi một cách toàn diện. Đó là nguồn nguyên liệu tại chỗ để chế biến thức ăn gia súc như gạo, ngô, khoai, sắn và sản phẩm thủy sản rất lớn và đa dạng. Sản lượng lương thực có hạt hàng năm đạt trên 30 vạn tấn, sản lượng cây có củ lấy bột trên 15 vạn tấn. Sản lượng lương thực tăng đã góp phần giải quyết nhu cầu lương thực của người dân, đồng thời góp phần quan trọng trong việc phát triển chăn nuôi của tỉnh. Sản lượng lương thực bình quân đầu người 285 kg, sản lượng thịt lợn hơi bình quân đầu người là 17,7 kg, so với bình quân chung cả nước là 38,1 kg hơi/người/năm [16][55]. Theo quy hoạch tổng thể phát triển chăn nuôi của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi đạt 40% giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp, tổng số đầu lợn đạt 296.000 con, tổng sản lượng thịt hơi là 31.986 tấn [40]. Việc đẩy mạnh phát triển cả về số lượng cũng như chất lượng đàn lợn là vô cùng quan trọng, vì thịt lợn chiếm trên 76,8% sản lượng thịt hơi hàng năm của tỉnh.

Tuy vậy, sản xuất chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng trên địa bàn Thừa Thiên Huế vẫn còn nhiều bất cập và khó khăn như: qui mô sản xuất còn nhỏ lẻ, số hộ có quy mô chăn nuôi dưới 10 con chiếm 94,52% [17], trình độ thâm canh chăn nuôi còn thấp; nguồn lực đầu tư, chất lượng sản phẩm và hiệu quả chăn nuôi còn hạn chế; thị trường đầu vào và đầu ra cho chăn nuôi không ổn định; sản xuất gặp nhiều rủi ro; nguy cơ dịch bệnh đang tiềm ẩn; vấn đề ô nhiễm môi trường...; thu nhập của hộ chăn nuôi lợn chưa cao.

Vì thế, việc phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế đã thu hút sự quan tâm

nghiên cứu của các cơ quan hoạch định chính sách, các nhà khoa học. Trong những năm qua đã có các kết quả nghiên cứu về chăn nuôi lợn đã được công bố như Lê Đình Phùng [32], Phùng Thăng Long [31], chủ yếu tập trung nghiên cứu về kỹ thuật chăn nuôi lợn, Nguyễn Thị Minh Hòa [23], đã nghiên cứu về nhận thức của người tiêu dùng đối với an toàn thực phẩm trong tiêu thụ thịt lợn. Nhìn chung, các nghiên cứu này chỉ đề cập từng khía cạnh, tập trung nhiều là kỹ thuật chăn nuôi lợn và an toàn thực phẩm, chưa có một nghiên cứu toàn diện và hệ thống về phát triển chăn nuôi lợn ở Thừa Thiên Huế.

Xuất phát từ đó, chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài: ***“Phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế”*** làm luận án tiến sĩ kinh tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá và làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển chăn nuôi lợn;
- Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn;
- Đề xuất giải pháp phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh TT. Huế đến năm 2020.

3. Các câu hỏi nghiên cứu

Đề tài luận án này sẽ tập trung làm rõ các vấn đề sau:

- Nội hàm lý luận về phát triển chăn nuôi lợn cần được xem xét trên các phương diện nào?
- Thực trạng phát triển chăn nuôi lợn ở Thừa Thiên Huế ra sao?
- Đây là yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn?
- Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển chăn nuôi lợn là gì?
- Giải pháp nào bảo đảm cho sự phát triển hiệu quả và bền vững chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực tiễn về phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đối tượng khảo sát, điều tra:

+ Các trang trại, gia trại, hộ chăn nuôi lợn; các đơn vị (tổ chức, cá nhân) liên quan đến đầu vào và đầu ra của các cơ sở chăn nuôi lợn trên địa bàn nghiên cứu phân bố theo các vùng đại diện: đồi núi, đồng bằng, đầm phá ven biển;

+ Các cán bộ địa phương tham gia công tác quản lý phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn (cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Về nội dung

Phát triển chăn nuôi lợn là vấn đề có phạm vi nội dung rộng. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển chăn nuôi lợn; đánh giá sự phát triển chăn nuôi lợn trên các khía cạnh: quy mô, tăng trưởng và cơ cấu; mối quan hệ phát triển giữa chăn nuôi lợn với ngành chăn nuôi và ngành nông nghiệp; quy hoạch và cơ sở hạ

tăng phát triển chăn nuôi; thị trường đầu vào và tiêu thụ sản phẩm; hiệu quả chăn nuôi lợn về kinh tế, xã hội và môi trường; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển chăn nuôi lợn (chủ yếu là các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật và phi hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt); làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và đề xuất các giải pháp phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Những vấn đề liên quan khác ngoài giới hạn phạm vi nghiên cứu có thể xem như hạn chế khó tránh khỏi của luận án.

4.2.2. Về không gian

Đề tài được triển khai trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế, tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, ngoài những nội dung phản ánh tổng hợp chung của tỉnh, đề tài còn khảo sát một số nội dung chuyên sâu tại 3 huyện, thị xã đại diện cho 3 vùng sinh thái là huyện Nam Đông, thị xã Hương Thủy và huyện Quảng Điền.

4.2.3. Về thời gian

Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi lợn trong giai đoạn 2005-2015 và đề xuất giải pháp phát triển đến năm 2020. Số liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2005 đến năm 2015, số liệu sơ cấp được điều tra trong năm 2014.

5. Những đóng góp mới của luận án

- Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ được những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển chăn nuôi lợn, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn. Trên cơ sở đó xác định các nội dung nghiên cứu phát triển chăn nuôi lợn; lựa chọn cách tiếp cận, xây dựng khung phân tích và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu phù hợp.

- Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2005-2015 về quy mô, tăng trưởng và cơ cấu chăn nuôi lợn trong tương quan với ngành nông nghiệp và ngành chăn nuôi, với vùng Bắc Trung bộ và cả nước; quy hoạch và cơ sở hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn; thị trường đầu vào và tiêu thụ sản phẩm; hiệu quả chăn nuôi lợn trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

- Phân tích các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn; lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt bằng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến phi hiệu quả kỹ thuật đối với các hộ chăn nuôi và các gia trại trong phát triển chăn nuôi lợn ở Thừa Thiên Huế.

- Làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và những vấn đề đặt ra đối với phát triển chăn nuôi lợn; đề xuất 5 nhóm giải pháp lớn và nhiều giải pháp cụ thể mang tính hệ thống, đồng bộ, góp phần phát triển chăn nuôi lợn ở Thừa Thiên Huế đến năm 2020.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN

1.1. Cơ sở lý luận về phát triển chăn nuôi lợn

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1.1. Phát triển

1.1.1.2. Phát triển kinh tế

1.1.1.3. Phát triển nông nghiệp

1.1.1.4. Phát triển chăn nuôi

1.1.1.4. Phát triển chăn nuôi lợn

Phát triển chăn nuôi lợn là một quá trình tăng trưởng về số lượng và chất lượng với cơ cấu tiến bộ, phù hợp với xu thế phát triển ngành nông nghiệp nói chung và quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi nói riêng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trên thị trường về sản phẩm chăn nuôi lợn và đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

1.1.2. Vai trò của phát triển chăn nuôi lợn

1.1.3. Đặc điểm của phát triển chăn nuôi lợn

1.1.3.1. Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật trong phát triển chăn nuôi lợn

1.1.3.2. Các hình thức tổ chức chăn nuôi lợn

1.1.4. Nội dung nghiên cứu phát triển chăn nuôi lợn

Nội hàm của khái niệm phát triển chăn nuôi lợn được thể hiện tương ứng với các luận điểm cốt lõi sau:

Thứ nhất, phát triển chăn nuôi lợn là quá trình tăng trưởng về quy mô và hoàn thiện về cơ cấu. Nghĩa là phát triển chăn nuôi lợn xét cả về mặt số lượng và chất lượng trong một thời kỳ nhất định.

Thứ hai, phát triển chăn nuôi lợn phải đặt trong tổng thể phát triển ngành chăn nuôi và ngành nông nghiệp.

Thứ ba, phát triển chăn nuôi lợn phải dựa vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi; đồng thời với hệ thống cơ sở hạ tầng được phát triển đồng bộ, phù hợp.

Thứ tư, phát triển chăn nuôi lợn phải gắn liền với thị trường đầu vào và đầu ra.

Thứ năm, phát triển chăn nuôi lợn phải đảm bảo hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó, hiệu quả về kinh tế là yếu tố then chốt của hoạt động CN lợn.

1.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển chăn nuôi lợn

1.1.5.1. Nhóm yếu tố bên ngoài

1.1.5.2. Nhóm yếu tố bên trong

1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển chăn nuôi lợn

1.2.1. Nghiên cứu ở nước ngoài

- Khem R. Sharma và cộng sự [82], Marina Petrovska [85], Adetunji M. O và Adeyemo K. E [68] đã sử dụng phương pháp phân tích màng bao dữ liệu DEA, phân tích lợi ích – chi phí và phương pháp hàm sản xuất biên ngẫu nhiên để đo lường chỉ số hiệu quả kỹ thuật, đánh giá hiệu quả CN lợn bao gồm (hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và hiệu quả kinh tế) đồng thời kết hợp kiểm định ANOVA để xem xét và phân tích mức độ ảnh hưởng của nhân tố ảnh hưởng đến hiệu

qua CN. Tuy nhiên phương pháp phân tích màng bao dữ liệu DEA định hướng đầu vào và đầu ra có thể nhạy cảm với phép đo lường đơn vị của biến đầu vào và đầu ra. Phương pháp hàm sản xuất biên ngẫu nhiên để ước lượng hiệu quả chăn nuôi lợn được sử dụng có tính thuyết phục cao, có thể vận dụng vào luận án.

- Nghiên cứu của Simon Riedel và cộng sự, [90] sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính dạng danh mục CATPCA (Categorical principal component analysis) và phân tích cụm dữ liệu (Cluster Analysis), nghiên cứu đã xác định được 3 hệ thống CN lợn kết hợp chủ yếu, bao gồm: (1) CN lợn – trồng ngô; (2) chăn nuôi lợn - cao su; (3) CN lợn.

- Tác giả Liborio S.Cabanilla và cộng sự [83], đã tập trung phân tích sự tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp TFP (total factor productivity) trong ngành lĩnh vực CN lợn và gia cầm công nghiệp qua 2 bước: bước 1, sử dụng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên để ước lượng các tham số ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và chỉ số hiệu quả kỹ thuật; bước 2, sử dụng công thức tổng quát do Kumbhakar và cộng sự đề xuất để đo lường và phân tích sự tăng trưởng TFP. Như vậy, phương pháp nghiên cứu của tác giả nghiên cứu là rất thích hợp trong việc đánh giá thực trạng và tiềm năng chăn nuôi lợn theo hướng tiếp cận kết quả đầu ra chăn nuôi.

1.2.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

- Nguyễn Quế Côi và cộng sự [13], Nguyễn Ngọc Xuân, Nguyễn Hữu Ngoan [65], Võ Trọng Thành, Vũ Đình Tôn [46]. Các nghiên cứu đã sử dụng phương pháp mô tả thống kê, phương pháp hạch toán chi phí và kết quả sản xuất. Ưu điểm của những nghiên cứu này là đã đánh giá và so sánh được HQKT CN lợn theo một số tiêu thức khác nhau như quy mô, hình thức, vùng miền và CN lợn VietGAP, từ đó rút ra được những nhận định quan trọng là: muốn phát triển chăn nuôi thì cần phải đầu tư con giống tốt và công tác thú y phải tốt đồng thời giảm chi phí thức ăn thì mới có thể tăng lợi nhuận trong chăn nuôi lợn.

- Bùi Văn Trịnh [56], Nguyễn Thị Minh Hoà [22], Lê Ngọc Hương [27]. Các nghiên cứu đi sâu phân tích các tác nhân tham gia vào kênh tiêu thụ thịt lợn và chuỗi cung lợn thịt; đánh giá hiệu quả của các tác nhân; Sử dụng cách tiếp cận cấu trúc, điều hành và thực hiện để phân tích kênh phân phối lợn thịt; các mối quan hệ qua lại giữa các tác nhân trong chuỗi cung.

- Clem Tisdell [74], Phạm Xuân Thanh và cộng sự [45], Nguyễn Ngọc Xuân [66]. Các nghiên cứu dựa vào số liệu thống kê, sử dụng phương pháp hệ thống để đánh giá thực trạng, phân tích sự khác nhau về phát triển CN lợn giữa các vùng, miền, đề xuất các giải pháp kinh tế kỹ thuật nhằm phát triển CN lợn.

1.3. Cơ sở thực tiễn về phát triển chăn nuôi lợn

1.3.1. Tình hình phát triển và kinh nghiệm chăn nuôi lợn trên thế giới

1.1.3.1. Tình hình phát triển chăn nuôi lợn trên thế giới

1.3.1.2. Kinh nghiệm chăn nuôi lợn ở một số nước trên thế giới

1.3.2. Tình hình phát triển và kinh nghiệm chăn nuôi lợn ở Việt Nam

1.3.2.1. Tình hình phát triển chăn nuôi lợn ở Việt Nam

1.3.2.2. Kinh nghiệm phát triển chăn nuôi lợn ở một số tỉnh thành ở Việt Nam

1.3.3. Bài học kinh nghiệm rút ra từ phát triển chăn nuôi lợn

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế và xã hội ở Thừa Thiên Huế

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Tiếp cận nghiên cứu

2.2.1.1. Tiếp cận phát triển CN lợn trong mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất

2.2.1.2. Tiếp cận phát triển chăn nuôi lợn theo quan điểm hệ thống

2.2.1.3. Tiếp cận phát triển chăn nuôi lợn theo quan điểm toàn diện

2.2.1.4. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia

2.2.2. Khung phân tích

Quan sát ở khung phân tích 2.1 cho thấy, nội dung “*Phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế*” được xem là vấn đề nghiên cứu khá phức tạp được giải thích bởi nhiều khái niệm, bao gồm: tăng trưởng số lượng, chất lượng và hoàn thiện cơ cấu về phát triển CN lợn; đặt trong tổng thể ngành CN và ngành NN; quy hoạch, cơ sở hạ tầng; thị trường đầu vào đầu ra và hiệu quả trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, phát triển CN lợn chịu tác động trực tiếp hay gián tiếp của các biến số hay còn gọi là các nhân tố bên trong và bên ngoài, bao gồm nhóm yếu tố kỹ thuật (giống, thức ăn, thú ý,...); nguồn lực sản xuất (trình độ, lao động, vốn,...); hình thức chăn nuôi; điều kiện tự nhiên; chính sách; thị trường giá cả; hội nhập kinh tế quốc tế.

Mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu là đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển chăn nuôi lợn ở địa bàn nghiên cứu theo hướng bền vững.

2.2.3. Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp được thu thập từ các tổ chức như: Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), Bộ NN &PTNT, Tổng cục Thống kê, Cục Chăn nuôi Việt Nam, UBND tỉnh TT Huế, Sở NN&PTNT, Cục thống kê, Chi cục Chăn nuôi tỉnh TT Huế,...

Thông tin sơ cấp được khảo sát trực tiếp từ các cơ sở CN lợn, cán bộ địa phương có liên quan đến công tác quản lý phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn các điểm khảo sát với bảng câu hỏi được thiết kế sẵn.

a. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Để đảm bảo tính đại diện của điểm nghiên cứu, luận án vận dụng phương pháp chọn mẫu nhiều cấp (phân tầng) như sau:

- Đơn vị mẫu cấp 1: chọn ra các huyện (thị xã) đại diện. Việc lựa chọn huyện (thị xã) nghiên cứu dựa vào các tiêu chí sau:

- + Đại diện về quy mô, phương thức, loại hình chăn nuôi lợn;
- + Đại diện về vùng sinh thái (vùng đồi núi, đồng bằng trung du, đầm phá ven biển);
- + Đại diện về vị trí địa lý so với Thành phố Huế.

- Đơn vị mẫu cấp 2: trong mỗi huyện (thị xã) được chọn, chọn ra 03 xã đại diện để thu thập số liệu thực tế về tình hình chăn nuôi lợn. Các xã đại diện có đầy đủ các loại hình, quy mô và phương thức chăn nuôi khác nhau.

Căn cứ vào các tiêu chí này chúng tôi chọn thị xã Hương Thủy, huyện Quảng Điền và Nam Đông để tiến hành khảo sát.

b. Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

- Chọn mẫu khảo sát: sử dụng phương pháp chọn mẫu phân loại (phân tổ). Sau đó từ các loại (tổ) chọn ra các đơn vị mẫu điều tra một cách ngẫu nhiên không theo tỷ lệ (cơ cấu tổng thể mẫu không hoàn toàn tương ứng với cơ cấu của tổng thể chung theo các tiêu thức nghiên cứu). Phân bố số mẫu khảo sát của từng loại (tổ) ở các huyện (thị xã) đại diện được trình bày ở bảng 2.1. Tổng số mẫu chúng tôi tiến hành khảo sát là 330 mẫu, trong đó: nếu phân theo địa bàn thì huyện Quảng Điền và thị xã Hương Thủy khảo sát mỗi huyện, thị xã là 120 mẫu (chiếm 36,4%) và huyện Nam Đông khảo sát 90 mẫu (chiếm 27,2%); nếu phân theo quy mô nuôi thì quy mô trang trại 11 mẫu (chiếm 3,3%), gia trại 56 mẫu (chiếm 17,0%) và hộ chăn nuôi 263 mẫu (chiếm 79,7%); nếu phân theo đối tượng nuôi thì chăn nuôi lợn thịt 93 mẫu (chiếm 28,2%), chăn nuôi lợn nái 60 mẫu (chiếm 18,2%), chăn nuôi hỗn hợp 177 mẫu (chiếm 53,6%); nếu phân theo phương thức nuôi thì công nghiệp 15 mẫu (chiếm 4,5%), bán công nghiệp 157 mẫu (chiếm 47,6%) và truyền thống 158 mẫu (chiếm 47,9%). Về mặt thống kê, quy mô và cơ cấu điều tra như vậy là đảm bảo tính chất đại biểu và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án.

Bảng 2.1. Số lượng và cơ cấu mẫu khảo sát

Địa bàn	Số mẫu	Theo quy mô			Theo đối tượng nuôi			Theo phương thức nuôi		
		Trang trại	Gia trại	Hộ CN	CN lợn thịt	CN lợn nái	CN hỗn hợp	CN	BCN	TT
Nam Đông	90	2	6	82	29	10	51	2	39	49
Hương Thủy	120	5	18	97	34	25	61	7	56	57
Quảng Điền	120	4	32	84	30	25	65	6	62	52
Tổng số	330	11	56	263	93	60	177	15	157	158

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn cán bộ quản lý địa phương. Mỗi huyện chúng tôi phỏng vấn 20 cán bộ, trong đó có 15 cán bộ xã và 5 cán bộ huyện. Cán bộ cấp tỉnh chúng tôi phỏng vấn và xin ý kiến 10 cán bộ.

2.2.4. Phương pháp tổng hợp, xử lý và tính toán tài liệu

2.2.5. Phương pháp phân tích: sử dụng các phương pháp sau: thống kê mô tả, hạch toán theo hệ thống tài khoản SNA, phân tích đầu tư dài hạn, chuỗi dữ liệu thời gian, phân tích chuỗi cung, toán kinh tế

2.2.6. Phương pháp chuyên gia

2.2.7. Phương pháp ma trận SWOT

2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu phát triển chăn nuôi lợn

2.3.1. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh quy mô

2.3.2. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu chăn nuôi lợn

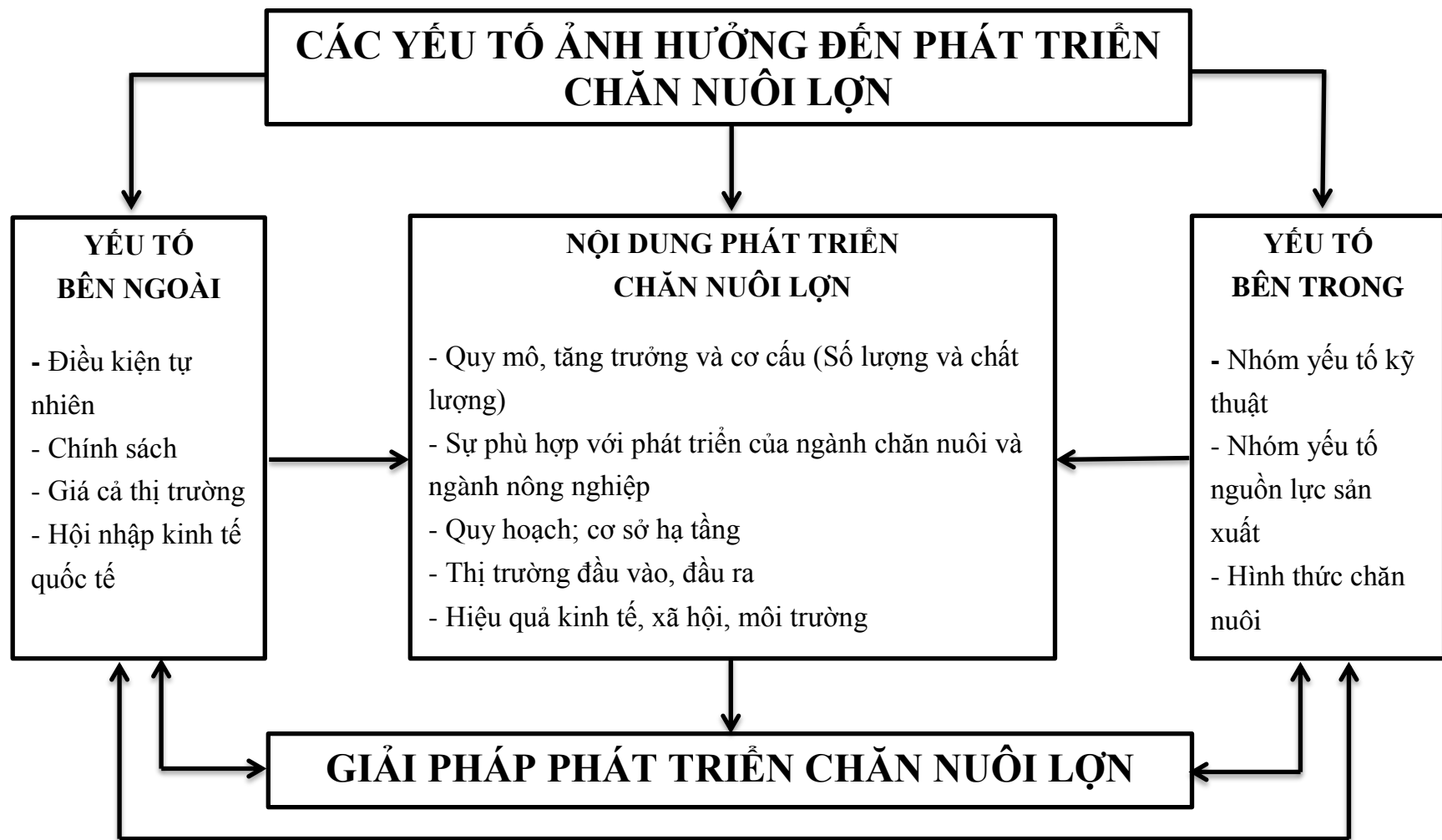
2.3.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá quy hoạch, chính sách, cơ sở hạ tầng

2.3.4. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng chăn nuôi lợn

2.3.5. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn

2.3.6. Nhóm chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội và môi trường

2.3.7. Nhóm chỉ tiêu về mức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thịt lợn



Sơ đồ 2.1. Khung phân tích phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN
Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

3.1. Đánh giá sự phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế

3.1.1. Quy mô, tăng trưởng và cơ cấu chăn nuôi lợn

3.1.1.1. Quy mô và tăng trưởng chăn nuôi lợn trong thời kỳ 2005-2015

Bảng 3.1. Quy mô và tăng trưởng đàn lợn tỉnh TT. Huế giai đoạn 2005-2015

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2010	2015	BQ
I	Tổng đàn	(con)	264.787	246.962	202.167	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		-6,73	- 23,65	
	Tăng trưởng hàng năm	%	2,01	1,80	0,23	- 2,70
1	Lợn thịt	(con)	238.095	203.362	160.842	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		- 14,59	- 32,45	
	Tăng trưởng hàng năm	%	1,00	2,22	0,44	- 3,80
1.1	Lợn ngoại	(con)	5.698	6.888	59.762	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		20,88	948,82	
	Tăng trưởng hàng năm	%	24,52	- 11,27	6,66	26,50
1.2	Lợn lai	(con)	206.629	159.036	79.407	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		- 23,03	- 61,57	
	Tăng trưởng hàng năm	%	5,83	4,99	- 2,60	- 9,10
1.3	Lợn nội	(con)	25.768	37.438	21.637	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		45,29	15,89	
	Tăng trưởng hàng năm	%	- 28,27	- 5,73	- 3,98	- 1,70
2	Lợn nái	(con)	26.647	43.540	41.232	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		63,40	54,73	
	Tăng trưởng hàng năm	%	12,49	- 0,03	- 0,69	4,50
2.1	Nái MC	(con)	25.761	37.434	14.057	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		45,31	- 45,43	
	Tăng trưởng hàng năm	%	12,22	- 5,72	- 37,72	- 5,90
2.2	Nái F1	(con)	539	5.469	22.396	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		914,66	4.055,10	
	Tăng trưởng hàng năm	%	15,17	57,79	42,36	45,20
2.3	Nái ngoại	(con)	347	637	4.779	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		83,57	1.277,23	
	Tăng trưởng hàng năm	%	30,94	67,63	48,55	30,00
3	Lợn đực giống	(con)	45	60	93	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		33,33	106,67	
	Tăng trưởng hàng năm	%	12,50	- 34,07	66,07	7,50
3.1	Đực ngoại	(con)	38	56	93	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		47,37	144,74	
	Tăng trưởng hàng năm	%	11,76	- 34,88	69,09	9,40
3.2	Đực MC	(con)	7	4	0	
	Tăng trưởng so với năm 2005	%		- 42,86	- 100,00	
	Tăng trưởng hàng năm	%	16,67	- 20,00	- 100,00	-100,00

(Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh TT. Huế và tính toán của tác giả)

* Về quy mô đàn: Trong thời kỳ 2005-2015 quy mô tổng đàn giảm BQ là 2,7% và đàn lợn thịt giảm 3,8%, trong khi đó đàn lợn nái và lợn đực giống tăng. Tuy nhiên nếu xét từng loại giống thì đàn lợn thịt ngoại và đàn lợn nái F1, nái ngoại đều tăng, trong khi đàn lợn thịt nội, lợn lai và lợn nái Móng Cái ngày càng giảm dần và giảm nhanh. Đây là xu hướng tích cực góp phần chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi.

* Về sản lượng và giá trị sản lượng chăn nuôi lợn: Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2015 so với năm 2005 giảm 758,6 tấn, tốc độ giảm BQ hàng năm 0,4%. Tuy nhiên, xét cả quá trình thì giai đoạn 2005-2010 sản lượng vẫn tăng 2,9% nhưng giai đoạn 2010-2015 lại giảm 6,3%, nên cả giai đoạn 2005-2015 vẫn giảm 3,6%. Như vậy, sản lượng thịt lợn hơi XC biến động tăng (giảm) không ổn định do nhiều tác động, nhưng chủ yếu là do quy mô đàn lợn thịt trong thời kỳ này giảm gần 32,5%. Tuy sản lượng giảm nhưng GTSX chăn nuôi lợn năm 2015 so với năm 2005 tăng 16,8%, bình quân hàng năm tăng 1,6%.

Bảng 3.2. Sản lượng và giá trị sản lượng thịt lợn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2005-2015

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2010	2015	BQ
1	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	tấn	20.967,0	21.572,0	20.208,4	
	- Tăng trưởng so với năm 2005	%	-	2,9	- 3,6	
	- Tăng trưởng hàng năm	%	3,6	2,6	1,8	- 0,4
2	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi lợn	tỷ đồng	510,4	595,9	596,0	
	- Tăng trưởng so với năm 2005		-	16,8	16,8	
	- Tăng trưởng hàng năm		0,9	1,8	0,9	1,6

(Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của tác giả)

* Về năng suất và chất lượng đàn lợn thịt: Trọng lượng lợn xuất chuồng bình quân của tỉnh TT. Huế có xu hướng giảm dần từ 70,1 kg năm 2010 xuống 59,6 kg năm 2013 và có xu hướng tăng trở lại đến 61,7 kg năm 2015. Nếu so với vùng Bắc Trung bộ thì trọng lượng lợn xuất chuồng ở TT. Huế cao hơn nhưng so với cả nước thì ngược lại.

Năm 2010, tỉnh Thừa Thiên Huế đã triển khai Đề án phát triển đàn lợn giống chất lượng cao, đến năm 2015 đàn lợn nái ngoại và nái F1 là 18.836 con, tăng hơn gấp 21,3 lần so với năm 2005, chiếm 45,7% tổng đàn lợn sinh sản, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất của người chăn nuôi. Tốc độ phát triển BQ đàn lợn ngoại nuôi thịt giai đoạn 2005-2015 là 26,5%. Song tỷ lệ này còn rất thấp so với tổng đàn lợn của tỉnh (chiếm 27,8%), so với đàn lợn thịt của tỉnh (chiếm 35,0%).

3.1.1.2. Cơ cấu đàn lợn

Trong cơ cấu đàn lợn, giai đoạn 2005-2015, đàn lợn thịt chiếm tỷ trọng chủ yếu (79,6%-89,9%), đàn lợn nái chiếm 10,1%-20,4%, đực giống chỉ chiếm 0,02%-0,05%. Như vậy, chăn nuôi lợn thịt vẫn là ngành sản phẩm chủ yếu trong chăn nuôi lợn.

* Theo đối tượng nuôi: đối với lợn thịt thì giống lợn lai là chủ yếu, chiếm 49,4%; đối với lợn nái thì phần lớn là giống Móng Cái chiếm 54,3% tổng đàn lợn nái,

* Theo hình thức tổ chức chăn nuôi lợn: chăn nuôi lợn theo hình thức nhỏ lẻ, phân tán ở cấp nông hộ rất phổ biến ở tỉnh TT. Huế, chiếm 94,5% số hộ chăn nuôi lợn dưới 10 con. Chăn nuôi trang trại, gia trại của tỉnh còn ít và không có biến động lớn (462-533 cơ sở), hình thức chủ yếu là gia trại lợn thịt (trên 87,1%). Tuy nhiên, tỷ trọng các trang trại tăng lên rõ rệt từ 6,1% năm 2010 tăng lên 12,9% năm 2015. Như vậy, cơ cấu CN lợn đang có thay đổi từ gia trại lợn thịt sang các loại hình trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn hơn, phù hợp với xu thế chăn nuôi lợn tập trung, năng suất và chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường.

* Theo vùng sinh thái: quy mô đàn lợn ở các vùng sinh thái khác nhau rất lớn, vùng đồng bằng trung du quy mô đàn lợn chiếm trên 55,3% tổng đàn và có xu hướng giảm dần do quá trình đô thị hóa, vùng đầm phá ven biển và vùng đồi núi có xu hướng tăng dần tổng đàn. Đây là sự chuyển dịch hợp lý nhằm khai thác tối đa lợi thế các vùng và phát triển ngành chăn nuôi lợn toàn diện.

3.1.2. *Mối quan hệ phát triển giữa CN lợn với ngành chăn nuôi và ngành NN*

Qua bảng 3.7 ta thấy, GTSX ngành chăn nuôi lợn giai đoạn 2005-2015 tăng nhưng còn chậm, tốc độ tăng trưởng bình quân trong thời kỳ này là 1,6%/năm, thấp hơn so với ngành chăn nuôi và ngành nông nghiệp. Nếu xét trong nội bộ ngành chăn nuôi lợn thì cơ cấu GTSX của ngành chăn nuôi lợn chiếm chủ yếu trên 61,5% chứng tỏ rằng chăn nuôi lợn giữ vị trí quan trọng nhất trong ngành chăn nuôi của tỉnh Thừa Thiên Huế trong suốt giai đoạn từ 2005 đến 2015.

Bảng 3.7. Quy mô và cơ cấu GO của ngành chăn nuôi lợn trong ngành nông nghiệp và chăn nuôi T.T. Huế giai đoạn 2005-2015 (Theo giá so sánh 2010)

Chỉ tiêu	2005		2010		2015		TĐPT BQ (% năm)
	SL (Tỷ đồng)	%	SL (Tỷ đồng)	%	SL (Tỷ đồng)	%	
1. Ngành Nông nghiệp	3.169,37	100,0	3.695,29	100,0	4.077,1	100,0	102,6
2. Ngành chăn nuôi	802,60	25,32	887,28	24,01	969,85	23,79	101,9
3. Ngành chăn nuôi lợn	510,39	16,10	595,92	16,13	596,04	14,62	101,6
4. Tỷ trọng GO ngành chăn nuôi lợn trong ngành CN	-	63,6	-	67,2	-	61,5	-

Nguồn: Niêm giám thống kê TT Huế và tính toán của tác giả

Trong quan hệ với sản xuất lương thực, ta thấy sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người qua các năm có xu hướng tăng từ 267 kg năm 2010 lên 285 kg năm 2015, tốc độ tăng trưởng biến động lên xuống qua các năm. Trong khi đó sản lượng thịt lợn bình quân đầu người có xu hướng giảm từ 19,8 kg năm 2010 xuống 17,0 kg năm 2013 và tăng lên 17,7 kg năm 2014, tốc độ tăng trưởng biến động cũng không ổn định. Như vậy, trong điều kiện cụ thể của tỉnh TT. Huế tăng trưởng của sản xuất lương thực vẫn cao hơn tăng trưởng sản phẩm thịt lợn hơi. Nghĩa là, việc phát triển chăn nuôi không kìm hãm sản xuất lương thực mà trái lại vẫn đảm bảo quan hệ cân đối cho sự phát triển của ngành nông nghiệp.

Bảng 3.8. Mối quan hệ giữa chăn nuôi lợn và sản xuất lương thực

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2013	2014	2015
1	Sản lượng lương thực có hạt BQ đầu người	Kg	267	277	258	285	285
2	Tăng trưởng sản lượng lương thực có hạt BQ đầu người	%	0,9	3,7	- 5,8	10,5	-
3	Sản lượng thịt lợn hơi BQ đầu người	Kg	19,8	18,8	17,0	17,5	17,7
4	Tăng trưởng sản lượng thịt lợn hơi BQ đầu người	%	2,4	- 4,7	- 6,6	2,9	1,1

(Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh TT Huế và tính toán của tác giả)

3.1.3. *Quy hoạch và cơ sở hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn*

3.1.3.1. *Quy hoạch phát triển chăn nuôi lợn*

Trong những năm qua tỉnh TT. Huế đã chú trọng đến công tác quy hoạch: đã ban hành QH phát triển CN đến năm 2015 và đề án bổ sung QH đến năm 2020, tuy nhiên, việc triển khai thực hiện QH còn chậm, năm 2015 tổng đàn lợn chỉ đạt 60,8% so với dự kiến quy hoạch. Trong QH phát triển CN đến năm 2020, tổng đàn lợn 296.000 con; trong đó tổng đàn lợn thịt ngoại và lợn F2 chiếm 75% tổng đàn; số lợn nái ngoại chiếm 25% tổng đàn lợn nái, số lợn nái F1 chiếm 52%; sản lượng thịt hơi gần 32 nghìn tấn;

Quy hoạch số lượng các trang trại, gia trại chăn nuôi lợn tăng đặc biệt là các trang trại chăn nuôi lợn nái và lợn thịt

3.1.3.2. Cơ sở hạ tầng chủ yếu phục vụ phát triển chăn nuôi lợn

a. Công tác thú y và phòng trừ dịch bệnh

Về đội ngũ cán bộ thú y, tính đến cuối năm 2014 toàn tỉnh 535 thú y viên được cấp thẻ hành nghề, số lượng thú y viên cơ sở cấp chiếm tỷ lệ rất lớn (74,21%), trong khi đó, chỉ có 19 thú y viên có trình độ đại học, cao đẳng, số lượng thú y viên có trình độ trung cấp chiếm 22,24%. Với chất lượng đội ngũ làm công tác thú y như hiện nay thì chưa thể đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

Về tình hình dịch bệnh: trong giai đoạn 2005 - 2009, tình hình dịch bệnh ở diễn biến hết sức phức tạp, đặc biệt trong đợt dịch tai xanh xảy ra năm 2007-2008 số lợn bị tiêu huỷ gần 20 nghìn con [17]. Giai đoạn từ 2010 – 2015, ý thức của người dân về an toàn dịch bệnh rất cao nên tình hình dịch bệnh không còn phức tạp nữa. Tỷ lệ chết do các loại bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, đóng dấu, viêm phổi này gây ra là khá thấp, dễ khống chế và kiểm soát được bệnh.

Bảng 3.10. Kết quả tiêm phòng cho đàn lợn ở Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015

STT	Vắc xin tiêm phòng	ĐVT	2010	2011	2013	2014	2015
1	Tam liên lợn						
1.1	Vụ Xuân	%	86,7	75,7	71,3	71,1	92,9
1.2.	Vụ Thu	%	78,2	67,9	61,2	74,4	93,0
2	Lở mồm long móng						
2.1	Vụ Xuân	%	99,3	99,3	99,0	100,0	100,0
2.2	Vụ Thu	%	99,5	99,5	100,0	100,0	100,0
3	Tai xanh (lợn nái + đực giống)	Liều		1.390	2.020	3.350	2.000

(Nguồn: Chi cục Thú y, Sở NN&PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế)

Công tác tiêm phòng được tổ chức thường xuyên và được người chăn nuôi tích cực thực hiện, đáp ứng trên 70% tổng đàn lợn đối với các bệnh truyền nhiễm như tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn; trên 99% đối với bệnh lở mồm long móng góp phần hạn chế sự bùng phát các dịch bệnh nguy hiểm;

b. Hệ thống cơ sở hạ tầng và các cơ sở dịch vụ

* Về hệ thống giao thông: cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn giai đoạn 2010-2014 đã được đầu tư, nâng cấp, tỷ lệ đường cấp huyện được kiên cố hóa 51,7%, đường cấp xã là 40,1% [36].

* Các cơ sở dịch vụ: hiện nay các cơ sở giết mổ thủ công, nhỏ lẻ ở các hộ gia đình đã được giải thể hoàn toàn và thay vào đó là khuyến khích phát triển các cơ sở giết mổ gia súc tập trung nên số lượng cơ sở giết mổ nhỏ dưới 20 con/ngày có xu hướng giảm xuống qua các năm, còn số cơ sở giết mổ có công suất từ 21 con trở lên thì có xu hướng tăng.

Hệ thống dịch vụ thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi đáp ứng đủ nhu cầu của người chăn nuôi, hiện nay có 108 đại lý cấp 1 cung cấp TACN rải đều trên tất các các huyện đã đáp ứng đủ nhu cầu nguồn cung thức ăn chăn nuôi cho đàn gia súc gia cầm trong tỉnh.

c. Nguồn lực và điều kiện sản xuất

Đối với các cơ sở chăn nuôi lợn, bình quân chung nhân khẩu tương đối cao 5,38 người, nhưng bình quân lao động gia đình chỉ ở mức 2,54 lao động. Bên cạnh đó, độ tuổi của các chủ

cơ sở chăn nuôi lợn là tương đối trẻ, tập trung ở tuổi 43 – 47, phần lớn các chủ cơ sở tham gia vào hoạt động chăn nuôi lợn đã học hết lớp 7.

Nguồn vốn đầu tư NN, LN & TS qua các năm có tăng, tốc độ tăng vốn cao hơn tốc độ tăng GO nông nghiệp, GO chăn nuôi và GO lợn. Năm 2010, để tăng 1% GO nông nghiệp, GO chăn nuôi và GO lợn thì vốn đầu tư cho NN, LN & TS tăng tương ứng 3,46%, 2,37% và 5,10%. Điều này cho thấy ngành chăn nuôi lợn có nhu cầu vốn lớn hơn các ngành nông nghiệp và chăn nuôi. Đến năm 2015 việc đầu tư vốn NN, LN & TS có giảm, để tăng 1% GO nông nghiệp, GO chăn nuôi và GO lợn thì vốn đầu tư cho NN, LN & TS giảm tương ứng 3,19%, 2,42% và 11,05%.

Bảng 3.12. Tác động vốn đầu tư NN, LN & TS đến tăng trưởng GTSX chăn nuôi lợn ở Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 (theo giá so sánh 2010)

		ĐVT: %				
STT	Chỉ tiêu	2010	2011	2013	2014	2015
1	Tăng trưởng Vốn NN, LN&TS	9,18	-16,92	28,98	-11,43	-10,17
2	Tăng trưởng GO Nông nghiệp	2,65	3,05	-1,84	4,27	3,19
3	Tăng trưởng GO Chăn nuôi	3,87	0,25	-3,38	7,02	4,2
4	Tăng trưởng GO Lợn	1,8	-4,49	-5,6	6,24	0,92
5	Hệ số quan hệ (1)/(2)	3,46	-5,55	-15,75	-2,68	-3,19
6	Hệ số quan hệ (1)/(3)	2,37	-67,68	-8,57	-1,63	-2,42
7	Hệ số quan hệ (1)/(4)	5,10	3,77	-5,18	-1,83	-11,05

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015)

Kết quả điều tra các cơ sở chăn nuôi lợn ta thấy, đối với các trang trại, bình quân nguồn vốn dành cho hoạt động chăn nuôi lợn là 405 triệu đồng, trong đó vốn vay chiếm 29,3%; các gia trại là 90 triệu đồng.

Diện tích chuồng trại của các cơ sở điều tra là khá lớn, bình quân là 93,71m², trong đó chỉ tiêu này ở các trang trại là 518,75m², cao gấp 1,92 lần so với các gia trại và 14,33 lần so với các hộ chăn nuôi. Hầu hết chuồng trại CN lợn được xây kiên cố, đặc biệt một số gia trại và trang trại đều trang bị hệ thống uống nước tự động cho lợn.

3.1.4. Thị trường đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm

3.1.4.1. Thị trường đầu vào

* Con giống: nguồn cung giống lợn để nuôi lợn chủ yếu là tự túc con giống chiếm 53,63% số cơ sở chăn nuôi, số lượng giống mua ngoài chiếm 46,4%, trong đó mua từ các cơ sở chăn nuôi khác chiếm 23,6%, mua từ trại lợn giống chiếm 7,0%, mua từ thương lái 15,8%. Các cơ sở chăn nuôi lợn chủ động được nguồn giống sẽ tiếp kiệm được chi phí giống so với giống lợn mua ngoài. Đặc biệt, chất lượng giống được kiểm soát tốt, hạn chế được dịch bệnh.

Bảng 3.13. Nguồn cung giống lợn của các cơ sở điều tra

		ĐVT: %			
Chỉ tiêu	Trang trại	Gia trại	Hộ CN	BQ chung	
Con giống tự sản xuất	54,5	69,6	50,2	53,6	
Mua từ cơ sở chăn nuôi khác	18,2	14,3	25,9	23,6	
Mua từ trại lợn giống	27,3	12,5	4,9	7,0	
Mua từ thương lái	-	3,6	19,0	15,8	

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

* Thức ăn: hiện nay, tỉnh TT. Huế chưa có nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, người chăn nuôi chủ yếu mua thức ăn chăn nuôi từ các nguồn chính: mua thông qua các đại lý cấp I của công ty là 46,1% số cơ sở chăn nuôi, mua qua đại lý cấp II do tư nhân mở ra tại địa phương là 29,4% số cơ sở chăn nuôi, mỗi địa phương với vị trí địa lý và hình thức chăn nuôi khác nhau thì cách lựa chọn người cung cấp TACN khác nhau.

Bảng 3.14. Nguồn cung thức ăn của các cơ sở điều tra trong chăn nuôi lợn

DVT %

Các chỉ tiêu	Trang trại	Gia trại	Hộ chăn nuôi	Bình quân
Thức ăn tự sản xuất	-	5,4	29,7	24,5
Mua từ đại lý cấp 1	90,9	82,1	36,5	46,1
Mua từ đại lý cấp 2	9,1	12,5	33,8	29,4

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

3.1.4.2. Thị trường đầu ra

Chăn nuôi lợn của tỉnh TT. Huế thời gian qua chủ yếu phục vụ nhu cầu trong tỉnh (đáp ứng khoảng 70%) và số lợn xuất ra thị trường ngoài tỉnh rất ít. Hàng năm, các cơ sở giết mổ lợn phải nhập lợn thịt ở ngoài tỉnh như Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định,... khoảng trên 157.000 con lợn thịt/năm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh. Số lượng lợn xuất đi ra ngoài tỉnh rất ít, BQ hàng năm lợn thịt xuất ra 7.689 con, riêng năm 2015 xuất hơn 27.000 con lợn thịt và hơn 22.000 con lợn giống do chủ yếu là ở các trang trại lớn mới liên doanh với các công ty cung cấp đầu vào và bao tiêu đầu ra.

Bảng 3.15. Tình hình nhập, xuất và giết mổ lợn thịt ở Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010- 2015

DVT: Con

Năm	Nhập		Xuất			Giết mổ	
	Lợn thịt	Lợn giống	Lợn thịt	Lợn sữa	Lợn giống	Lợn thịt	Lợn sữa
2010	115.000	896	1.950	13.325		469.694	20.407
2011	120.000	759	3.480	8.500	128	426.045	7.065
2012	127.227	670	5.219	6.365		455.699	21.262
2013	198.972	570	3.739	7.200		533.526	19.834
2014	189.632	7.212	4.356	2.870		561.420	12.901
2015	193.190	21.262	27.391	10.090	22.176	595.252	11.108
BQ/năm	157.337	5.228	7.689	8.058	3.717	506.939	15.430

(Nguồn: Chi cục Thú y tỉnh TT Huế)

Qua hệ số quan hệ cho thấy, tương ứng với 1% tăng trưởng sản lượng thịt lợn tiêu dùng trong năm 2010 thì sản lượng thịt lợn sản xuất chỉ tăng 0,12%, năm 2012 tăng trưởng tiêu dùng giảm 1% thì sản xuất giảm chậm hơn (giảm 0,4%), nhưng đến năm 2015 quan hệ so sánh thay đổi khi 1% tăng trưởng tiêu dùng lại tương ứng với 0,15% tăng trưởng sản xuất. Như vậy, trong giai đoạn 2010-2013, sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mặc dù năm 2015 tăng trưởng sản xuất đã vượt tiêu dùng thịt lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Bảng 3.16. Mức sản xuất và tiêu dùng thịt lợn ở Thừa Thiên Huế
giai đoạn 2010 - 2015**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2013	2014	2015
1	Sản lượng thịt lợn sản xuất BQ đầu người (Thịt xẻ)	Kg/người	13,84	13,19	11,91	12,24	12,37
2	Tăng trưởng sản lượng thịt lợn sản xuất BQ đầu người	%	2,41	- 4,75	- 6,58	2,77	1,09
3	Sản lượng thịt lợn tiêu dùng BQ đầu người	Kg/người	21,22	18,76	19,80	21,04	22,52
4	Tăng trưởng sản lượng thịt lợn tiêu dùng BQ đầu người	%	20,06	- 11,56	15,42	6,28	7,04
5	Hệ số quan hệ (2)/(4)	%	0,12	0,41	- 0,43	0,44	0,15

(Nguồn: Niên giám thống kê, Chi cục thú y và tính toán của tác giả)

Đối với lợn thịt: Các trang trại với khối lượng sản phẩm lớn lựa chọn bán sản phẩm cho cơ sở giết mổ lớn và người thu gom là chủ yếu, 56,03% số lượng lợn thịt được trang trại bán cho cơ sở giết mổ lớn, 26,71% số lượng lợn thịt bán cho người thu gom. Các gia trại và hộ chăn nuôi chủ yếu bán lợn thịt cho người thu gom và cho người giết mổ (từ 45% đến 47% số lượng lợn thịt bán cho người thu gom; từ 39% đến 43% số lượng lợn thịt bán cho người giết mổ), các gia trại bán sản phẩm cho các lò mổ lớn rất ít.

Đối với lợn con: lợn con xuất chuồng chủ yếu bán cho người chăn nuôi lợn thịt và người thu gom là chủ yếu, đó là các trang trại (trên 35% số lượng lợn con), gia trại (trên 40% số lượng lợn con). Đối với hộ chăn nuôi bán chủ yếu cho người thu gom (trên 49% số lượng lợn con).

3.1.5. Hiệu quả chăn nuôi lợn

3.1.5.1 Về kinh tế

* Xét ở góc độ vĩ mô:

**Bảng 3.17. Đóng góp của ngành chăn nuôi lợn trong phát triển kinh tế
của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2005-2015**

Năm	Giá trị sản xuất CN lợn theo giá hiện hành (triệu đồng)	Tỷ lệ GTSX CN lợn trong GTSX ngành chăn nuôi (%)	Tỷ lệ giá trị sản xuất CN lợn trong giá trị SX NN (%)	Tỷ lệ GTSX ngành chăn nuôi lợn trong tổng GTSX (%)
2005	252.045	58,30	17,28	2,00
2010	541.909	61,08	14,66	1,46
2015	1.016.778	64,26	18,27	1,28
BQ	702.901	62,64	17,28	1,69

(Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế và tính toán của tác giả)

Từ năm 2005 đến năm 2015 GTSX ngành CN lợn luôn đóng góp vào GTSX ngành NN của tỉnh khá lớn (từ 14,66%- 18,53%). Bình quân trong khoảng thời gian trên, GTSX chăn nuôi lợn đã đóng góp 17,28% GO ngành nông nghiệp hay 1,69% trong tổng GTSX của tỉnh. Qua đó cho thấy sự phát triển của chăn nuôi lợn là nhân tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế của tỉnh TT. Huế.

Với sản lượng thịt lợn hơi của tỉnh TT. Huế bình quân giai đoạn 2005-2015 là trên 20.600 tấn, nếu với giá bình quân là 45 nghìn đồng/kg thì tổng giá trị ban đầu của ngành chăn nuôi lợn đạt gần 1.000 tỷ đồng, đây là một con số không nhỏ. Nếu qua lưu thông, phân phối và tăng tỷ lệ sản phẩm qua chế biến, con số trên sẽ tăng lên đáng kể.

* Xét ở góc độ vi mô:

- Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt

Qua bảng số liệu 3.18 ta thấy, Chỉ số GO/IC bình quân của các cơ sở điều tra là 1,22 lần, tức là cứ 1 đồng chi phí trung gian bỏ ra thì đem lại 1,22 đồng giá trị sản xuất, điều này phản ánh tốc độ tăng giá trị sản xuất tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng chi phí trung gian. Như vậy, trong số 3 nhóm cơ sở chăn nuôi lợn thịt thì chăn nuôi theo quy mô gia trại (từ 30 đến dưới 100 con) cho hiệu quả cao nhất.

Bảng 3.18. Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của các cơ sở điều tra phân theo quy mô chăn nuôi (Tính BQ 100 kg lợn hơi xuất chuồng)

Chỉ tiêu	ĐVT	Trang trại (I)	Gia trại (J)	Hộ CN (K)	BQ chung	Phân tích phương sai (ANOVA: Post Hoc Multiple Comparisons)		
						I-J	I-K	J-K
1. GO	1000đ	5.137,50	4.707,00	4.379,72	4.462,78	430,50 ^{***} (0,000)	757,78 ^{***} (0,000)	327,28 ^{***} (0,000)
2. VA	1000đ	1.093,49	1.063,30	720,62	795,13	30,19 ^{ns} (0,922)	372,86 ^{***} (0,000)	342,68 ^{***} (0,000)
3. MI	1000đ	926,57	930,33	613,97	681,82	-3,75 ^{ns} (0,999)	312,60 ^{***} (0,000)	316,35 ^{***} (0,000)
4. GO/IC	Lần	1,27	1,29	1,20	1,22	-0,02 ^{ns} (0,700)	0,07 ^{***} (0,004)	0,09 ^{***} (0,000)
5. VA/IC	Lần	0,27	0,29	0,20	0,22	-0,02 ^{ns} (0,700)	0,07 ^{***} (0,004)	0,09 ^{***} (0,000)
6. MI/IC	Lần	0,23	0,26	0,17	0,19	-0,02 ^{ns} (0,555)	0,06 ^{**} (0,022)	0,09 ^{***} (0,000)

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

Ghi chú:***, **, *, ns: Chênh lệch giá trị trung bình có ý nghĩa thống kê tương ứng 1%, 5%, 10% và không có ý nghĩa TK

Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của các cơ sở điều tra phân theo phương thức chăn nuôi cho thấy hiệu quả thu nhập hỗn hợp trên 1 đồng chi phí bỏ ra của phương thức chăn nuôi CN là cao nhất và có sự khác biệt giữa các phương thức chăn nuôi, điều này đúng với kết quả thực hiện phép kiểm định ANOVA từng cặp cho thấy, đa số các chỉ tiêu được kiểm định từng cặp đều có ý nghĩa thống kê từ 90% đến 99%.

- Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn nái theo quy mô trang trại đạt kết quả và hiệu quả cao nhất ở chỉ tiêu GO, VA, GO/IC và VA/IC. Bình quân chung GO của 1 kg lợn con xuất chuồng là 50.840 đồng và có sự khác biệt lớn giữa quy mô trang trại (58.200 đồng), gia trại (54.170 đồng) và hộ chăn nuôi (49.600 đồng).

**Bảng 3.20. Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn nái sinh sản phân theo quy mô
(Tính BQ1kg lợn con xuất chuồng)**

Chỉ tiêu	ĐVT	Trang trại (I)	Gia trại (J)	Hộ CN (K)	BQ chung	Phân tích phương sai (ANOVA:Post Hoc Multiple Comparisons)		
						I-J	I-K	J-K
1. GO	1000đ	58,20	54,17	49,60	50,84	4,033 ^{ns} (0,412)	8,599 ^{***} (0,001)	4,565 [*] (0,093)
2. VA	1000đ	24,72	22,62	17,60	18,81	2,102 ^{ns} (0,731)	7,118 ^{***} (0,002)	5,017 ^{**} (0,026)
3. MI	1000đ	15,71	16,31	15,03	15,90	-0,602 ^{ns} (0,971)	0,675 ^{ns} (0,936)	1,277 ^{ns} (0,753)
4. GO/IC	Lần	1,74	1,71	1,55	1,59	0,024 ^{ns} (0,958)	0,187 [*] (0,013)	0,163 ^{**} (0,019)
5. VA/IC	Lần	0,74	0,71	0,55	0,59	0,024 ^{ns} (0,958)	0,187 ^{**} (0,013)	0,163 ^{**} (0,019)
6. MI/IC	Lần	0,47	0,51	0,47	0,50	-0,044 ^{ns} (0,852)	-0,002 ^{ns} (0,999)	0,042 ^{ns} (0,737)

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

Ghi chú: ***, **, *, ns: Chênh lệch giá trị trung bình có ý nghĩa thống kê tương ứng 1%; 5%; 10%; không có ý nghĩa TK

Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn của các cơ sở điều tra phân theo phương thức chăn nuôi cho thấy hiệu suất chi phí trung gian theo giá trị tăng thêm (VA/IC) của phương thức chăn nuôi CN là cao nhất và có sự khác biệt giữa các phương thức nuôi.

**Bảng 3.22. Kết quả chăn nuôi lợn nái sinh sản với các suất chiết khấu khác nhau
(Phương pháp đầu tư dài hạn)**

Suất chiết khấu (%)	NPV (1000đ/con/năm)	BCR (Lần)
8	6.330,09	1,12
10	5.308,49	1,11
12	4.404,61	1,10
14	3.603,40	1,09
16	2.891,97	1,07
18	2.259,26	1,06
20	1.695,72	1,05
22	1.193,11	1,04
24	744,29	1,02
26	343,05	1,01
IRR = 27,91%		

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014 và tính toán của tác giả)

Kết quả và hiệu quả đầu tư tài chính chăn nuôi lợn nái sinh sản cho thấy giá trị hiện tại ròng (NPV), tỉ suất nội hoàn vốn (IRR), thu nhập hỗn hợp thu được bình quân hàng năm cho thấy cả hai chỉ tiêu NPV và IRR đều thể hiện hiệu quả của việc nuôi lợn nái. NPV đạt 4.404,61 nghìn đồng/con với lãi suất chiết khấu là 12% (tương ứng với mức lãi suất mà nhiều hộ phải trả) và IRR = 27,91% lớn hơn so với lãi suất vay ngân hàng hiện tại.

3.1.5.2. Về xã hội

Phát triển chăn nuôi lợn góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giải quyết việc làm, nhất là lao động nhàn rỗi trong nông thôn, hạn chế được tính thời vụ trong nông nghiệp. Toàn tỉnh có 51.905 hộ chăn nuôi lợn, nếu tính bình quân 1 hộ dành thời gian để chăm sóc lợn bằng 0,5 lao

động thì ngành chăn nuôi lợn đã tạo công ăn việc làm thường xuyên ổn định cho khoảng trên 25.000 lao động, ngoài ra còn hàng ngàn hộ khác tham gia ở các tác nhân giết mổ, bán lẻ, bán buôn, thu gom, chế biến,... Điều này đã góp phần rất lớn vào vấn đề tạo công ăn việc làm cho người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là có thể dễ dàng sử dụng lao động phụ, lao động chưa qua đào tạo.

Bảng 3.23. Tình hình thu nhập và cơ cấu thu nhập của các cơ sở điều tra
(Tính BQ hộ/năm)

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Trang trại		Gia trại		Hộ chăn nuôi		BQ chung	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1. Thu nhập BQ hộ	263,9	100,0	109,2	100,0	39,5	100,0	59,0	100,0
1.1 Thu nhập từ CN lợn	228,7	86,7	66,0	60,4	8,4	21,4	25,6	43,4
1.2. Thu nhập khác	35,2	13,3	43,2	39,6	31,0	78,6	33,4	56,6
2. Thu nhập BQ CN lợn								
2.1. Bình quân nhân khẩu	39,8	-	11,6	-	1,6	-	4,3	-
2.2. Bình quân lao động	171,9	-	37,7	-	5,9	-	17,1	-

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

* Tăng thu nhập cho người chăn nuôi lợn: ta thấy thu nhập bình quân hộ đạt 59,0 triệu đồng, trong đó, thu nhập từ chăn nuôi lợn chiếm đến 43,4% tương ứng 25,6 triệu đồng/hộ, 4,3 triệu đồng/nhân khẩu và 17,1 triệu đồng/lao động. Các trang trại và gia trại thì thu nhập từ chăn nuôi lợn là chủ yếu, chiếm tỷ lệ tương ứng là 86,7% và 60,4%, còn hộ chăn nuôi thì ngược lại.

* Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế: hệ số quan hệ giữa tăng trưởng GO lợn với tỷ lệ giảm nghèo cho thấy, để giảm 1% hộ nghèo thì năm 2010 cần tăng trưởng GO chăn nuôi lợn 1,4% (thực tế tăng 1,8%), đến năm 2015 GO chăn nuôi lợn cần tăng 0,96% (thực tế tăng 0,92%). Điều đó chứng tỏ tăng trưởng CN lợn có tác động nhất định đến việc giảm tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh T.T. Huế.

Bảng 3.24. Tình hình giảm nghèo ở tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2013	2014	2015
1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,16	9,16	6,5	5,06	4,1
2	Tỷ lệ giảm nghèo	%	-1,29	-2,0	-1,5	-1,44	-0,96
3	Giá trị sản lượng lợn	Tỷ đồng	595,9	569,1	556,0	590,6	596,0
4	Tăng trưởng GO lợn	%	1,8	-4,49	-5,6	6,24	0,92
5	Hệ số quan hệ (4)/(2)	%	1,40	2,25	3,73	4,33	0,96

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TT Huế 2015)

3.6.1.3. Về môi trường

Trong những năm gần đây, TT. Huế đã có những nỗ lực trong việc khuyến khích các cơ sở CN ở trên địa bàn sử dụng công nghệ khí sinh học - Biogas để xử lý chất thải và đã xây dựng được 3.498 công trình (chủ yếu là gia trại, trang trại)

* Xử lý và sử dụng chất thải

Kết quả khảo sát các cơ sở CN lợn tại các địa bàn nghiên cứu cho thấy chất thải CN lợn tại các trang trại và gia trại đã được xử lý 100% bằng công nghệ khí sinh học Biogas. Đối với các hộ CN, tỷ lệ chất thải được xử lý chỉ chiếm 40,19%, trong đó xử lý bằng Biogas chiếm 28,85% và phương pháp ủ là 11,34%. Như vậy, quy mô chăn nuôi càng lớn thì vấn đề xử lý chất thải càng được coi trọng và ngược lại.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn

3.2.1. Nhóm yếu tố bên ngoài

3.2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Phát triển chăn nuôi lợn gặp những điều kiện bất lợi trong phòng chống dịch bệnh; trong việc chế biến và bảo quản thức ăn; phòng chống nắng nóng cho lợn ở vùng đồng bằng, ven biển; phòng chống rét cho lợn ở vùng miền núi.

3.2.1.2. Cơ chế, chính sách

Các chính sách của nhà nước và tỉnh Thừa Thiên Huế đang khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn cụ thể: Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đề án phát triển đàn lợn giống tỷ lệ nạc cao của tỉnh Thừa Thiên Huế,...

3.2.1.3. Giá cả thị trường

Với sự biến động về giá cả đầu vào và giá thịt lợn hơi trên thị trường thường xuyên thay đổi tăng/giảm thất thường khiến người chăn nuôi lợn gặp phải khó khăn lớn. Hệ thống kênh tiêu thụ còn phụ thuộc nhiều vào các khâu trung gian dẫn đến đầu ra không ổn định, ảnh hưởng đến hiệu quả chăn nuôi lợn.

3.2.1.4. Hội nhập kinh tế quốc tế

Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, TPP sẽ làm cho sản lượng ngành chăn nuôi giảm trong đó lợn bị thiệt hại mạnh cả về phần trăm và giá trị. Với năng suất và sức cạnh tranh thấp như hiện nay của ngành chăn nuôi, người chăn nuôi lợn sẽ bị thiệt hại nhất về sản lượng và phúc lợi, mặc dù thói quen dùng thịt tươi sống của người Việt có thể trì hoãn tác động này trong ngắn hạn.

3.2.2. Nhóm yếu tố bên trong

3.2.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến trọng lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

Kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật (hàm sản xuất biên) và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật (hàm phi hiệu quả kỹ thuật) cho thấy hoạt động chăn nuôi lợn thịt của các hộ gia đình không chỉ ảnh hưởng bởi việc sử dụng các yếu tố đầu vào mà còn bị chi phối bởi các yếu tố thuộc về đặc điểm của người chăn nuôi và điều kiện kinh tế - xã hội hay còn gọi là các yếu tố phi hiệu quả kỹ thuật.

Xem xét ảnh hưởng cận biên của từng yếu tố đầu vào đến kết quả chăn nuôi lợn thịt của hộ cho thấy, chi phí thức ăn chi phí giống lợn là các biến số có ảnh hưởng tiêu cực đến trọng lượng thịt lợn hơi xuất chuồng. Công lao động và chi phí thú y là 2 yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến trọng lượng thịt lợn hơi xuất chuồng.

3.2.2.2. Chỉ số hiệu quả kỹ thuật

Kết quả ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên cho thấy, chỉ số hiệu quả kỹ thuật dao động chủ yếu từ 50% đến 99%. Hiệu quả kỹ thuật trung bình hộ chăn nuôi đạt ở mức 68,9%, trong khi đó chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình của gia trại đạt ở mức 93,5%. Không có cơ sở chăn nuôi lợn thịt nào có chỉ số hiệu quả dưới 40%.

Chỉ số hiệu quả kỹ thuật thấp bằng 40,9% thuộc về hộ chăn nuôi và chỉ số này của các gia trại là 65,7%. Phần lớn các hộ chăn nuôi có chỉ số hiệu quả thấp ở mức 55% đến 75%, chiếm 78,30%. Đối với các gia trại, số cơ sở chăn nuôi đạt chỉ số hiệu quả kỹ thuật ở mức 90% đến dưới 100% chiếm đến 88%.

3.2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phi hiệu quả kỹ thuật

Kết quả ước lượng trong mô hình hồi quy Tobit về ảnh hưởng của các nhân tố đến phi hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt của các nông hộ cho thấy các yếu tố như: trình độ văn hóa của chủ hộ, kinh nghiệm chăn nuôi, số lượng lao động gia đình, tập huấn kỹ thuật chăn nuôi và tiếp cận dịch vụ tín dụng đều ảnh hưởng tiêu cực đến phi hiệu quả kỹ thuật, hay nói cách khác là các biến số đều làm tăng độ lớn chỉ số hiệu quả kỹ thuật. Ngược lại, tuổi của chủ hộ có tác động dương đến phi hiệu quả kỹ thuật, tức là làm giảm hiệu quả kỹ thuật.

Bảng 3.27. Kết quả ước lượng bằng phương pháp MLE hàm sản xuất biên Cobb-Douglas và hàm phi hiệu quả kỹ thuật

Ký hiệu	Tên biến	Hệ số ước lượng	
		Hệ số chăn nuôi	Gia trại
<i>Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Production Function)</i>			
	Hằng số	1,896 ^{***} (0,534)	2,279 ^{***} (0,440)
LnX ₁	Chi phí giống (tr.đ/hộ)	-0,116 [*] (0,060)	0,161 ^{***} (0,050)
LnX ₂	Chi phí thức ăn (tr.đ/hộ)	-0,197 ^{***} (0,040)	-0,082 ^{**} (0,038)
LnX ₃	Công lao động (công/hộ)	0,304 ^{***} (0,097)	0,125 [*] (0,072)
LnX ₄	Chi phí thú y (tr.đ/hộ)	0,228 ^{***} (0,036)	0,289 ^{***} (0,026)
LnX ₅	Quy mô đàn lợn thịt (con/hộ)	0,025 ^{ns} (0,028)	0,032 ^{ns} (0,032)
<i>Hàm phi hiệu quả kỹ thuật (Technical inefficiency function)</i>			
	Hằng số	0,657 ^{***} (0,136)	0,701 [*] (0,419)
Z ₁	Tuổi của chủ hộ	0,006 ^{**} (0,003)	0,006 ^{ns} (0,011)
Z ₂	Trình độ văn hóa của chủ hộ	-0,033 ^{***} (0,006)	-0,006 ^{ns} (0,024)
Z ₃	Số năm chăn nuôi lợn thịt	-0,012 ^{***} (0,004)	-0,058 ^{**} (0,024)
Z ₄	Số LĐ gia đình	-0,015 [*] (0,008)	-0,065 [*] (0,034)
Z ₅	Tham gia tập huấn (1 = có; 0=không)	-0,058 ^{**} (0,028)	-0,356 ^{**} (0,178)
Z ₆	Tín dụng (1 = vay vốn; 0 = không vay vốn)	-0,073 ^{**} (0,029)	-0,277 [*] (0,157)
Sigma-squared (δ^2)		0,029 ^{***} (0,003)	0,019 ^{***} (0,007)
Gamma (γ)		0,878 ^{***} (0,141)	0,884 ^{***} (0,050)
LR test of the one-sided error		78,565	42,300

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014 và được xử lý bằng Chương trình Frontier 4.1)

Ghi chú: Số liệu ở trong ngoặc đơn là sai số chuẩn (Standard-error); ***, ** và * tương ứng mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

3.3. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và vấn đề cần ưu tiên giải quyết trong phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế

3.3.1. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong phát triển chăn nuôi lợn ở Thừa Thiên Huế

3.3.1.1. Điểm mạnh

- Tỉnh TT. Huế đã chú trọng đến công tác quy hoạch phát triển ngành CN;
- Nguồn lực đất đai dồi dào, nguồn lao động lớn;
- Chính quyền địa phương đang khuyến khích phát triển CN lợn theo hướng gia trại và trang trại tập trung;

3.3.1.1. Điểm yếu

- Quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ, chất lượng đàn lợn còn thấp;
- Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo, cơ sở vật chất ở các điểm giết mổ còn thủ công, sơ sài, chưa đảm bảo kỹ thuật;
- Nguồn cung thức ăn công nghiệp phụ thuộc hoàn toàn; thị trường tiêu thụ chủ yếu trong nội bộ tỉnh, tính hợp tác, liên kết giữa các trung gian còn hạn chế;
- Trình độ và năng lực sản xuất CN còn yếu, thiếu các điều kiện cần thiết;
- Nguồn nhân lực triển khai các hoạt động CN còn thiếu và chưa đồng bộ;
- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển chăn nuôi lợn của tỉnh chưa nhiều, việc tiếp cận các nguồn vốn vay còn nhiều khó khăn.

3.3.1.3. Cơ hội

- Có nhiều chính sách của nhà nước và của tỉnh khuyến khích phát triển CN;
- Tỉnh đã triển khai thực hiện quy hoạch phát triển chăn nuôi đến năm 2015, quy hoạch cơ sở giết mổ tập trung đến năm 2020;
- Người chăn nuôi có thể tiếp cận quy trình chăn nuôi tiên tiến;
- Nhu cầu thị trường về sản phẩm thịt lợn ngày càng nhiều;

3.3.1.4. Thách thức

- Ngành chăn nuôi sẽ phải đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn khi Việt Nam hội nhập sâu hơn kinh tế thế giới, khu vực và khi TPP có hiệu lực;
- Dịch bệnh, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường vẫn là mối nguy cơ lớn;
- Giá cả thị trường không ổn định; chưa tạo chuỗi liên kết trong SX, tiêu thụ;
- Chất lượng thức ăn công nghiệp khó kiểm soát;
- Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu tiêu thụ dưới dạng tươi sống, được bày bán khắp nơi, khó kiểm soát VSATTP.

3.3.2. Những vấn đề cần ưu tiên giải quyết trong phát triển CN lợn ở TT. Huế

- Ô nhiễm môi trường, đối phó dịch bệnh và quản lý chất lượng giống lợn;
- Giá cả đầu vào và giá bán sản phẩm.
- Các yếu tố khác có gây cản trở sự phát triển chăn nuôi lợn nhưng ở mức độ thấp hơn như: thu y, kiến thức chăn nuôi, thông tin thị trường, vốn và đất đai

CHƯƠNG 4 **ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN** **CHĂN NUÔI LỢN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

4.1. Các quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế

4.1.1. Quan điểm

- Phát triển chăn nuôi lợn phải phù hợp với quy hoạch chung về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của cả nước;
- Phát triển chăn nuôi lợn ở Thừa Thiên Huế theo hướng bền vững;
- Xác định lợn là loại vật nuôi chủ lực của tỉnh, vì vậy cần tập trung phát triển sản phẩm chăn nuôi lợn về mặt số lượng đi đôi với chất lượng
- Tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân, thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào phát triển chăn nuôi; hỗ trợ, tạo điều kiện hộ chăn nuôi theo phương thức truyền thống chuyển dần sang phương thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp.

4.1.2. Định hướng

- Chuyển dần từ hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại và áp dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến;

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn chăn nuôi, thú y... để nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất giống từ cấp bố mẹ đến cấp ông bà;
- Thực hiện chính sách đầu tư có trọng điểm, theo từng giai đoạn, phù hợp với chiến lược phát triển chăn nuôi cho mọi tổ chức, cá nhân, thành phần kinh tế;
- Hình thành dần vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi;
- Củng cố và tăng cường năng lực hệ thống quản lý nhà nước về chăn nuôi

4.1.3. Mục tiêu

Mục tiêu về tổng đàn đến năm 2020 là 296.000 con, trong đó lợn có 75% máu ngoại trở lên là 221.700 con, lợn nái 61.350 con (nái Móng Cái là 14.200 con, nái F1 là 31.700 con, nái ngoại là 15.450 con) và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 31.968 tấn. Toàn tỉnh có 53 trang trại lợn nái, 51 trang trại lợn thịt và 546 gia trại lợn thịt [44].

4.2. Các giải pháp chủ yếu phát triển chăn nuôi lợn ở tỉnh Thừa Thiên Huế

4.2.1. Nhóm giải pháp về quy hoạch

- Quy hoạch cơ sở sản xuất giống, vùng giống nhân dân
- Quy hoạch chăn nuôi lợn trang trại tập trung
- Quy hoạch chăn nuôi gia trại, nông hộ

4.2.2. Nhóm giải pháp về kỹ thuật

4.2.2.1. Giải pháp về giống

- Hình thành các trại giống lợn cấp bố mẹ có quy mô từ 50 – 200 lợn nái và các vùng giống nhân dân
- Quản lý chặt chẽ và có quy hoạch phát triển các trại lợn nái bố mẹ, cơ sở nuôi nái ngoại và nái F1
- Tiến hành nhập một số giống ngoại hậu bị cấp bố mẹ về nuôi tại các trang trại lợn giống, vùng giống nhân dân

4.2.2.2. Giải pháp về chuồng trại

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi lợn.
- Xây dựng hệ thống chuồng trại phải đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y, có hệ thống xử lý phân nước thải bằng hầm Biogas hoặc hồ xử lý phân, rác thải.

4.2.2.3. Giải pháp về thức ăn

- Đầu tư xây dựng mới 1 nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc;
- Quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Tăng cường quản lý thức ăn công nghiệp đang lưu hành trên thị trường;

4.2.2.4. Giải pháp về hỗ trợ kỹ thuật, khuyến nông và thông tin tuyên truyền

- Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong chăn nuôi;
- Giới thiệu các mô hình trình diễn, tập huấn và thông tin tuyên truyền các hoạt động khuyến nông.

4.2.2.5. Giải pháp về thú y và môi trường

- Đẩy mạnh công tác tiêm phòng cho đàn lợn; cung ứng đầy đủ về số lượng và chủng loại các loại vaccine, thuốc thú y,...
- Củng cố và phát triển hệ thống mạng lưới thú y cơ sở
- Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại theo mô hình khép kín
- Kiên quyết xử lý các trường hợp sản xuất chăn nuôi lợn vi phạm về vệ sinh thú y và môi trường theo quy định của Nhà nước.

4.2.3. Nhóm giải pháp thị trường tiêu thụ

4.2.3.1. Tổ chức thị trường tiêu thụ

- Xây dựng chính sách nhằm ổn định giá thị trường đầu vào và đầu ra
- Khuyến khích các hộ CN hàng hóa tham gia vào các HTX chăn nuôi
- Xây dựng mối liên kết tiêu thụ sản phẩm, thường xuyên cập nhật thông tin thị trường đầu vào và đầu ra.

- Tổ chức thực hiện tốt việc liên kết bốn nhà (Nhà nước, nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học) trên phạm vi từng địa phương, toàn tỉnh;

4.2.3.2. Giải pháp giết mổ, chế biến

- Nghiêm cấm việc hình thành các điểm giết mổ phân tán tại các địa phương;
- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư hình thành và phát triển nhà máy chế biến sản phẩm thịt lợn với các dây chuyền sản xuất tiên tiến, hiện đại.

4.2.4. Nhóm giải pháp về chính sách

4.2.4.1. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng
- Nâng cao trình độ chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng cán bộ làm công tác quản lý và kỹ thuật CN

4.2.4.2. Chính sách về đất đai

- Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân được thuê đất để đầu tư chăn nuôi lợn với thời gian ít nhất 30 – 50 năm trở lên.

- Khuyến khích hộ nông dân dồn điền đổi thửa, hình thành khu chăn nuôi tập trung xa cư dân cư

4.2.4.3. Chính sách về cơ sở hạ tầng

- Hỗ trợ đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông
- Đầu tư xây dựng vùng cơ sở sản xuất giống, sản xuất chế biến thức ăn, xây dựng vùng trang trại tập trung,...

4.2.4.4. Chính sách về đầu tư và tín dụng

- Hỗ trợ nguồn vốn đầu tư phát triển CN theo quy định của Nhà nước;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại, gia trại và hộ chăn nuôi tiếp cận tốt dịch vụ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

4.2.5. Nhóm giải pháp về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Duy trì và phát triển hình thức chăn nuôi hộ gia đình;
- Đẩy mạnh và khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, gia trại;
- Thu hút doanh nghiệp vào phát triển chăn nuôi lợn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Phát triển chăn nuôi lợn là một quá trình tăng trưởng về số lượng và chất lượng với cơ cấu tiến bộ, phù hợp với xu thế phát triển phát triển ngành nông nghiệp nói chung và quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi riêng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trên thị trường về sản phẩm chăn nuôi lợn và đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Năng suất, sản lượng thịt hơi và quy mô đàn lợn đều có xu hướng giảm mạnh nhưng số lượng và quy mô đàn lợn ngoại lại tăng nhanh đã tác động đến chuyên dịch cơ cấu chăn nuôi lợn theo hướng giảm tỷ trọng lợn nội năng suất, chất lượng thấp và tăng tỷ trọng lợn ngoại năng suất, chất lượng cao hơn; chuyển từ gia trại lợn thịt sang các loại hình trang trại nuôi thịt và giống. Tuy nhiên, trong đàn lợn nái, nái nội Móng cái vẫn còn chiếm tỷ trọng cao (trên 54%), chăn nuôi nông hộ, quy mô nhỏ, phân tán vẫn là chủ yếu, chưa tạo được sự thay đổi thật sự về chất trong phát triển. Giá trị sản xuất chăn nuôi lợn chiếm 61,5% giá trị sản xuất chăn nuôi và 76,9% sản lượng thịt các loại.

3. Công tác quy hoạch đã được triển khai nhưng còn chậm; cơ sở hạ tầng còn hạn chế nên chưa đáp ứng tốt nhu cầu phát triển. Thị trường giá cả đầu vào, đầu ra biến động liên tục, không ổn định khiến người CN gặp phải khó khăn. Sản phẩm chăn nuôi lợn của tỉnh T.T Huế thời gian qua chủ yếu đáp ứng nhu cầu trong tỉnh (70%)

4. Hiệu quả chăn nuôi lợn: Về kinh tế, phát triển chăn nuôi lợn đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, ngành nông nghiệp và ngành chăn nuôi, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành theo định hướng đã quy hoạch của tỉnh TT. Huế; các cơ sở chăn nuôi đều thu được hiệu quả nhất định dù chăn nuôi lợn thịt hay giống, chăn nuôi hộ, gia trại hay trang trại. Về xã hội, phát triển chăn nuôi lợn góp phần tăng thu nhập, tạo ra việc làm cho người chăn nuôi và các đối tượng liên quan, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn TT. Huế. Về môi trường, sử dụng công nghệ khí sinh học Biogas và ủ, chế biến phân bón hữu cơ, hạn chế tác động ô nhiễm môi trường, tuy nhiên lượng chất thải chưa qua xử lý vẫn còn lớn.

5. Phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển CN lợn; lượng hóa được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật CN lợn thịt bằng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, dạng hàm Cobb-Douglas và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến phi hiệu quả kỹ thuật đối với các hộ chăn nuôi và gia trại trong phát triển CN lợn thịt ở tỉnh TT. Huế.

6. Làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và những vấn đề đặt ra đối với phát triển CN lợn; trên cơ sở đó, đề xuất 5 nhóm giải pháp lớn và những giải pháp cụ thể mang tính hệ thống, đồng bộ, bền vững góp phần phát triển CN lợn tỉnh TT. Huế đến năm 2020.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với nhà nước và chính quyền địa phương

- Cần bổ sung và hoàn thiện các chính sách như: chính sách đất đai, chính sách tín dụng, chính sách trợ giá cho các yếu tố đầu vào như thức ăn, thuốc thú y và chính sách ưu đãi đối với đội ngũ.

- Tổ chức đánh giá thường xuyên về tình hình thực thực hiện quy hoạch của từng địa phương trong tỉnh.

- Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông và điện, nước tại các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung. Cải tạo và nâng cấp các cơ sở giết mổ tập trung, trong đó chú trọng đến việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải.

- Cần có chính sách thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng và phát triển các nhà máy SX thức ăn CN và chế biến sản phẩm lợn ở trên địa bàn tỉnh.

2.2. Đối với các cơ sở chăn nuôi

- Cần bổ sung kiến thức chăn nuôi, tìm kiếm các mối quan hệ hợp tác trong chăn nuôi cũng như trong tiêu thụ sản phẩm để hoạt động chăn nuôi và tiêu thụ ổn định và an toàn hơn.

- Tuân thủ quy trình phòng trừ dịch bệnh, vệ sinh ATTP. Cần quan tâm đến công tác vệ sinh chuồng trại và xử lý chất thải trong CN

- Thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường như: giá cả đầu vào, đầu ra, dịch bệnh,.. để có quyết định đầu tư hợp lý

- Nên chuyển đổi dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô vừa và lớn, tập trung có áp dụng các giải pháp xử lý chất thải để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN
QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Thanh Hùng, Hoàng Hữu Hòa (2013), *Đánh giá hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt của các nông hộ ở thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế*, Tạp chí khoa học Đại học Huế, Tập 82, số 4/2013.

2. Nguyễn Thanh Hùng (2015), *Chuỗi giá trị ngành hàng lợn thịt ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Tạp chí khoa học Đại học Huế, Tập 109, số 10/2015.